UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: 15 /BC-SNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 15 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO
Tổng kết công tác năm 2015 và nhiệm vụ kế hoạch năm 2016

Phần thứ nhất
ĐÁNG GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2015

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Năm 2015, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, lớn nhất là El Nino gây ra nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan, bất thường; dịch cúm gia cầm, bệnh hoại tử gan tụy, đốm trắng trên tôm nuôi phát sinh; nông dân thiếu vốn sản xuất; giá cả nhiều mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh giảm; thắt chặt, cắt giảm chi tiêu công do ngân sách ngày càng khó khăn... đã ảnh hưởng đáng kể đến sản xuất, kinh doanh và hoạt động của ngành. Nhưng luôn được Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT luôn dành sự quan tâm cao nhất cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống của nông dân; nhiều chính sách đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước đi vào cuộc sống, nông dân trong tỉnh không ngừng nổ lực, phấn đấu trong sản xuất nên tình hình nông nghiệp, nông thôn của tỉnh vẫn duy trì sự ổn định, các công tác của ngành cơ bản hoàn thành.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:

- Tổng giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 ước đạt 25.262 tỷ đồng, đạt 93,67% kế hoạch (KH 26.970 tỷ đồng), tăng 0,31% so với năm 2014 *(Theo giá năm 1994 tổng giá trị sản xuất 8.750 tỷ đồng, tăng 0,82%).* Trong đó:

+ Nông nghiệp: 17.842 tỷ đồng, đạt 98,57%, tăng 2%.

++ Trồng trọt: 13.237 tỷ đồng, đạt 98,7%, tăng 1,92%.

++ Chăn nuôi: 2.839 tỷ đồng, đạt 93,28%, tăng 2,68%.

++ Dịch vụ: 1.766 tỷ đồng, vượt 7,3%, tăng 2,1%

+ Lâm nghiệp: 250,61 tỷ đồng, đạt 89,5%, giảm 2,73%.

+ Thủy sản: 7.670 tỷ đồng, đạt 83,47%, giảm 3,69%.

++ Nuôi trồng: 5.580 tỷ đồng, đạt 82,62%, giảm 3,04%.

++ Khai thác hải sản: 1.074 tỷ đồng, đạt 86,61%, giảm 2,73%.

++ Khai thác nội đồng: 481 tỷ đồng, đạt 86,14%, giảm 12,4%.

++ Dịch vụ: 34 tỷ đồng, đạt 91,86%, giảm 1,59%.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 3,6%, đạt 100% kế hoạch.

- Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 80%, vượt kế hoạch 2%.

- Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới tăng thêm 07 xã (đạt 64% kế hoạch), số tiêu chí bình quân/xã tăng thêm 0,86 tiêu chí.

- Một số cây trồng chủ yếu:

+ Lúa: 1,354 triệu tấn, vượt kế hoạch 4,31%, tăng 27 ngàn tấn.

+ Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: 1,6 triệu tấn, đạt 88,51%, giảm 50.971 tấn.

+ Dừa: 243.695 tấn, vượt 6,38%, tăng 14.545 tấn.

+ Cây ăn trái: 250.887 tấn, vượt 2,41%, tăng 3.907 tấn.

- Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu:

+ Đàn bò: 175.988 con, vượt 16,94%, tăng 25.869 con.

+ Đàn heo: 342.169 con, đạt 92,48%, tăng 13.436 con.

+ Đàn gia cầm: 4,457 triệu con, đạt 81,04%, giảm 223 ngàn con.

+ Thịt hơi: 73.650 tấn, đạt 81,83%, tăng 778 tấn.

- Thủy sản khai thác: 75.444 tấn, đạt 90,9%, tăng 4.560 tấn.

- Thủy sản nuôi: 91.899 tấn, đạt 75,37%, giảm 5.374 tấn.

2. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển sản xuất:

a) Trồng trọt:

- Cây hàng năm: Diện tích gieo trồng 292.495 ha, đạt 99,9% kế hoạch, tăng 1.792 ha so cùng kỳ. Tổng sản lượng 2,94 triệu tấn, đạt 95,14%, giảm 23,9 ngàn tấn, trong đó, lương thực có hạt 1,38 triệu tấn, tăng 27,2 ngàn tấn, cụ thể:

+ Cây lúa: Diện tích gieo trồng lúa cả năm 237.321 ha, vượt kế hoạch 9.421 ha, tăng 1.443 ha so cùng kỳ. Tuy nhiên, chỉ thu hoạch được 236.085 ha, do thiếu nước cục bộ làm mất trắng 1.236 ha lúa Hè Thu, nhưng nhờ khuyến khích nông dân sử dụng các giống mới, giống xác nhận, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa một số khâu, đặc biệt là thu hoạch; tăng cường công tác dự tính, dự báo nên sâu bệnh gây hại không đáng kể, năng suất, sản lượng tăng và vượt kế hoạch. Sản lượng đạt 1,35 triệu tấn, tăng 27 ngàn tấn, vượt kế hoạch 56 ngàn tấn. Duy trì 17 mô hình cánh đồng mẫu, diện tích 3.367 ha (3.154 hộ tham gia), năng suất lúa bình quân trong mô hình 6,63 tấn/ha; chi phí sản xuất 18,17 triệu đồng/ha, giảm so với ngoài mô hình 1,26 triệu đồng/ha; lợi nhuận 18,52 triệu đồng/ha, cao hơn ngoài mô hình trên 03 triệu đồng/ha.

+ Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Gieo trồng 55.174 ha, đạt 85% kế hoạch, tăng 349 ha. Sản lượng 1,59 triệu tấn, đạt 88,5% kế hoạch (giảm 50,9 ngàn tấn), gồm một số cây chủ lực như cây bắp 5.506 ha, sản lượng 29.910 tấn; rau đậu các loại 30.574 ha, sản lượng 682 ngàn tấn; cây mía 5.883 ha, sản lượng 636.691 tấn; đậu phộng 4.672 ha, sản lượng 24.373 tấn.

- Cây lâu năm: Diện tích 37.586 ha, vượt 0,23% kế hoạch, tăng 792 ha so cùng kỳ; sản lượng 484.592 tấn, vượt 4,53% kế hoạch, tăng 24,3 ngàn tấn, cụ thể, cây ăn trái 17.659 ha, tăng 184 ha; sản lượng 250.887 tấn, tăng hơn 3.900 tấn; cây

dừa 19.927 ha, tăng 608 ha; sản lượng 243.695 tấn, tăng 19.377 tấn. Xây dựng 03 mô hình phòng trừ chổi rồng hại nhãn, diện tích 07 ha. Đến nay, nhãn đang cho trái, tỷ lệ nhiễm bệnh còn từ 5-20%. Kết hợp Hội làm vườn, Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn 02 huyện Càng Long, Cầu Kè liên kết Công ty TNHH sản xuất chế biến nông thủy sản xuất khẩu Thuận Phong đầu tư, hợp đồng tiêu thụ 100 ha xoài cát chu.

Công tác chỉ đạo sản xuất được triển khai khá đồng bộ và chặt chẽ theo định hướng tái cơ cấu, trong năm vận động chuyển 2.073 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng bắp 1.556 ha, đậu phộng 47,4 ha, dưa hấu 64 ha, rau các loại 326 ha, nuôi thủy sản 80 ha. Lũy kế đến nay chuyển đổi 4.994 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng bắp 2.373 ha, đậu phộng 315 ha, dưa hấu 288 ha, rau các loại 1.373 ha, nuôi thủy sản 172 ha, trồng cỏ 473 ha.

Kết hợp tổ chức sản xuất 417,8 ha lúa giống (41,2 ha cấp giống nguyên chủng), sản lượng 1.859 tấn (164,8 tấn cấp nguyên chủng), cùng với sản lượng lúa giống được sản xuất từ các tổ hợp tác, hợp tác xã và nông dân giỏi đáp ứng trên 65% nhu cầu lúa giống trong tỉnh.

b) Chăn nuôi:

Trong năm, có 07 doanh nghiệp xin chủ trương đầu tư 3.500 con bò sinh sản, đến nay nhập về tỉnh được 296 con bò giống và 01 hợp tác xã xin chủ trương giao đất đầu tư dự án trang trại chăn nuôi heo, diện tích 27,5 ha.

Về phát triển chăn nuôi tập trung: Hình thành 02 khu chăn nuôi tập trung ấp Sà Vần B, xã Ngọc Biên đầu tư nuôi dê sinh sản quy mô 500 con, đến nay mới nhập nuôi 100 con dê giống Boer (Úc); khu chăn nuôi tập trung xã Hàm Tân, đầu tư chăn nuôi bò, quy mô trên 500 con, đã nhập về 296 con bò giống ngoại. Lũy kế đến thời điểm này hình thành được 03 khu chăn nuôi tập trung, gồm xã Hưng Mỹ (Châu Thành); xã Ngọc Biên, Hàm Tân (Trà Cú). Bên cạnh đó, từng bước phát triển quy mô đàn gia súc trên 20 con/hộ chiếm 18,5% tổng đàn, gia cầm trên 200 con/hộ chiếm 24,4% tổng đàn, phát triển mạnh ở các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần và Châu Thành.

Tính đến thời điểm 01/10/2015 đàn trâu, bò 176.961 con, tăng 25.712 con; đàn heo 342.169 con, tăng 13.436 con; đàn gia cầm 4,5 triệu con, giảm 223 ngàn con; đàn dê 11.390 con, tăng 2.976 con. Tổng sản lượng thịt hơi các loại 73.650 tấn, tăng 778 tấn.

Bên cạnh đó, ngành tập trung xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu lĩnh vực chăn nuôi, được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1066/QĐ-UBND; xây dựng kế hoạch và triển khai công tác quản lý lợn đực giống theo Công văn số 1053/BNN-CN của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Công văn số 267/UBND-NN của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Thủy sản:

Năm 2015, sản xuất thủy sản gặp nhiều khó khăn như: Môi trường ao nuôi biến động, làm ảnh hưởng đến sức khỏe tôm nuôi, dẫn đến thiệt hại 25% số lượng con giống thả nuôi; thị trường tiêu thụ không ổn định. Tuy nhiên, ngành kết hợp địa phương thường xuyên tổ chức tuyên truyền, tư vấn trực tiếp, triển khai quyết

liệt các giải pháp phòng chống dịch bệnh; thường xuyên thực hiện quan trắc môi trường, quản lý vật tư đầu vào phục vụ nuôi thủy sản; hướng dẫn ngư dân về tình hình trên các vùng biển, động viên ngư dân yên tâm bám biển.

Tổng sản lượng thủy sản cả năm 167.343 tấn (48.235 tấn tôm), giảm 9.933 tấn so năm 2014. Trong đó: Khai thác 75.444 tấn, giảm 4.560 tấn; nuôi trồng 91.898 tấn, giảm 5.374 tấn, riêng sản lượng tôm nuôi 35.430 tấn, giảm 34,7 tấn (tôm chân trắng giảm 1.290 tấn, tôm sú tăng 1.170 tấn). Xây dựng 03 mô hình nuôi tôm theo hướng VietGAP, diện tích 6,2 ha nhằm thay đổi tập quán của nông dân, áp dụng theo phương thức nuôi khoa học, tạo ra sản phẩm an toàn, đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu.

Bên cạnh đó, Sở Nông nghiệp và PTNT tập trung xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững làm cơ sở cho việc triển khai thực hiện.

Toàn tỉnh có 77 cơ sở sản xuất khoảng 1.348 triệu con tôm sú giống, đáp ứng khoảng 64% nhu cầu giống thả nuôi trong tỉnh. Nguồn tôm bố mẹ chủ yếu nhập từ Rạch Gốc - Cà Mau và Kiên Giang.

d) Lâm nghiệp:

Trồng mới 272 ha rừng tập trung (doanh nghiệp trồng 226 ha); nâng tổng diện tích rừng tập trung của tỉnh lên 8.623 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 3,6% diện tích tự nhiên; trồng mới 91 ngàn cây phân tán; giao khoán bảo vệ 4.943 ha, chăm sóc 274 ha, khoanh nuôi 25 ha, tỉa thưa rừng, tận thu sản lượng gỗ và củi 5.752 m^3; thực hiện 721 lượt tuần tra bảo vệ rừng và kiểm soát lâm sản, phát hiện và xử lý 19 trường hợp vi phạm.

Đợt triều cường từ ngày 26 đến 30/10/2015 nước biển dâng cao, kèm sóng lớn làm sạt lở diện tích rừng ven biển, đổ ngã cây rừng, gây thiệt hại 2.610 cây phi lao (01 ha), chiều cao trung bình 14m, đường kính 13cm trên địa bàn xã Đông Hải, huyện Duyên Hải và xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải.

đ) Diêm nghiệp:

Có 215 hộ sản xuất, diện tích 163 ha, giảm 30 ha. Sản lượng 14.358 tấn, tăng 2.481 tấn so với năm 2014. Theo tổng hợp từ địa phương, giá muối tương đối ổn định, bình quân 25.000-30.000 đồng/giạ, tương đương cùng kỳ.

3. Kết quả xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn

a) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

Hoàn thành việc xây dựng, thẩm định, phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới cấp huyện và rà soát Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã phê duyệt; thực hiện tốt việc tổ chức tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới và phát động ấp, hộ đăng ký xây dựng nông thôn mới. Qua phát động, đăng ký đã xem xét, công nhận 99 ấp, đạt 14,4% và 117.212 hộ, chiếm 53,7% đạt tiêu chuẩn ấp, hộ nông thôn mới.

Đã huy động 512,82 tỷ đồng, trong đó, vốn hỗ trợ trực tiếp 89,9 tỷ đồng (ngân sách trung ương 72,9 tỷ đồng, ngân sách tỉnh 17 tỷ đồng); vốn lồng ghép 390,25 tỷ đồng; vốn dân 32,67 tỷ đồng. Thực hiện đầu tư 7 loại mô hình (chăn

nuôi bò sinh sản, nuôi bò vỗ béo, nuôi bò thịt, nuôi heo sinh sản, nuôi dê sinh sản, nuôi tôm sú, trồng cỏ nuôi bò và trồng dừa) cho 17 xã điểm; xây dựng 43,32 km đường giao thông nông thôn, đầu tư xây dựng các công trình nhà văn hóa xã, sân bóng đá, nâng cấp trạm y tế xã... Kết quả giải ngân vốn hỗ trợ trực tiếp cho chương trình là 61,93 tỷ đồng, đạt 68,8%, vốn lồng ghép 200 tỷ đồng. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước còn hỗ trợ vay vốn tín dụng phục vụ đầu tư phát triển sản xuất, dẫn nước sạch, xây nhà,...) với số tiền gần 1.445 tỷ đồng.

Kết quả rà soát theo bộ tiêu chí quốc gia: Có 7 xã đạt 19/19 tiêu chí. Nâng tổng số đến nay có 20 xã đạt 19 tiêu chí; 05 xã đạt từ 15 – 18 tiêu chí; 54 xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí; 6 xã đạt từ 5 - 9 tiêu chí. Bình quân mỗi xã đạt 13,26 tiêu chí, tăng 1,52 tiêu chí so với năm 2014.

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135:

Năm 2015, được Trung ương phân bổ trên 10 tỷ đồng, hỗ trợ cho 1.954 hộ đầu tư phát triển sản xuất, gồm: Hỗ trợ 1.292 con gia súc (bò, heo, dê), 1.063 con gia cầm, 1,5 triệu con giống thủy sản, 14 máy phun thuốc BVTV, 18,32 tấn thức ăn chăn nuôi, 14,65 tấn phân bón các loại, 944 liều vắcxin, hỗ trợ xây dựng 03 mô hình trồng màu. Đã giải ngân trên 99% kế hoạch.

c) Chương trình bố trí dân cư:

Tiếp tục triển khai 04 dự án chuyển tiếp gồm: Di dân khẩn cấp vùng ven biển xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải; kè chống sạt lở bờ sông Cần Chông khu vực thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần và Di dân sạt lở ấp Cồn Phụng xã Long Hòa, huyện Dự án Di dân khẩn cấp vùng Hiệp Thạnh, huyện Duyên Hải. Ước giá trị khối lượng hoàn thành và giải ngân 18 tỷ đồng, đạt 95,31% kế hoạch vốn năm 2015. Trong năm di dời được 09 hộ dân vào nơi ở mới, an toàn.

d) Chương trình MTQG về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn:

Tiếp tục triển khai thực hiện 11 dự án, gồm 08 dự án chuyển tiếp và 03 dự án khởi công mới, hoàn thành và đưa vào sử dụng 05 dự án, giải ngân hơn 21 tỷ đồng, vượt 03% kế hoạch. Vốn sự nghiệp mang tính chất đầu tư (sửa chữa duy tu, bảo dưỡng các trạm cấp nước 134), giải ngân 4 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch. Vốn sự nghiệp, triển khai thực hiện 04 tiểu dự án và chi phí quản lý Ban điều hành Chương trình MTQG nước sạch và VSMTNT, giải ngân 462 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

Thực hiện lắp đặt ống dẫn nước cho 6.500 hộ nâng tổng số hộ dân nông thôn trong tỉnh được cung cấp nước hợp vệ sinh lên 80.500 hộ, đưa tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 80%, vượt kế hoạch 02% (trong đó, đạt tiêu chuẩn nước sạch là 52%).

e) Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề:

Trong năm, không có làng nghề mới được công nhận. Tính đến, nay trên địa bàn tỉnh có 12 làng nghề được UBND tỉnh công nhận. Khảo sát 05 vùng quy hoạch có hoạt động nghề nông thôn, trong đó có 04 vùng (sản xuất cốm dẹp xã Nhị Trường; bó chổi xã Tân Hòa; sản xuất bánh tráng xã Nguyệt Hóa; sản xuất muối xã Dân Thành) đạt tiêu chí theo quy định công nhận làng nghề. Tuy nhiên, đến nay có 02 làng nghề (bó chổi xã Tân Hòa và sản xuất bánh tráng xã Nguyệt

Hóa) gửi hồ sơ thẩm định. Sản xuất muối ấp Cồn Cù do thay đổi địa giới hành chính sang xã Đông Hải, phải chỉnh sửa lại hồ sơ; sản xuất cốm dẹp thiếu quy ước bảo vệ môi trường làng nghề.

4. Phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai

- Phát triển thủy lợi:

+ Công tác thủy lợi tiếp tục được quan tâm đầu tư nhằm nâng cao năng lực tưới, tiêu, phục vụ sản xuất. Ngành đã tập trung vào các công trình dở dang, có khả năng hoàn thành trong năm; đồng thời chú trọng duy tu, sửa chữa các công trình, cống đầu mối đảm bảo vận hành an toàn và phát huy hiệu quả phục vụ của công trình; triển khai thực hiện các công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản; tiếp tục đầu tư các công trình thủy lợi trọng điểm phục vụ đa mục tiêu phát triển kinh tế và ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Các địa phương đào đắp, nạo vét 523 công trình thủy lợi nội đồng, chiều dài 413.494 m, khối lượng 1,46 triệu m^3, vượt 5,8% kế hoạch cả năm. Các huyện Trà Cú, Châu Thành là địa phương có phong trào làm thủy lợi nội đồng tốt nhất.

- Công tác đê điều, phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai: Tập trung triển khai 5 dự án, trong đó hoàn thành 01 dự án, gồm Kè bảo vệ khu bờ tây cảng cá Định An; đê biển Nam rạch Trà Cú; kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Trứng; kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh; đê ven cửa sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư thị trấn Mỹ Long đã góp phần quan trọng đảm bảo an toàn cho các công trình đê điều, bảo vệ sản xuất và dân cư trong mùa mưa bão.

+ Tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt phương án phòng chống bão, siêu bão, ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. Theo dõi cập nhật diễn biến thời tiết, khí tượng thủy văn, xâm nhập mặn… chỉ đạo điều tiết nước phục vụ sản xuất; phối hợp thực hiện các công tác xây dựng, nâng cấp, sửa chữa; kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng và giám sát hoạt động khai thác công trình thủy lợi, đê, kè và phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai.

+ Xây dựng bộ thủ tục hành chính cấp phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều; thường xuyên kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm Luật đê điều, Pháp lệnh PCLB. Từng bước giảm phát sinh mới các trường hợp vi phạm. Tổ chức trực phòng chống lụt bão theo quy định, liên lạc với tàu thuyền khai thác hải sản của tỉnh khi điều kiện thời tiết bất lợi, góp phần hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra.

+ Tổ chức tập huấn, hướng dẫn lập kế hoạch phòng chống thiên tai cho 440 lượt cán bộ cấp xã; triển khai, theo dõi việc thực hiện thu, nộp Quỹ phòng chống thiên tai năm 2015 trên địa bàn tỉnh, kết quả đến nay thu được 3,78 tỷ đồng.

- Hạ tầng thủy sản: Tiếp tục đầu tư thực hiện 05 công trình chuyển tiếp và 04 công trình khởi công mới: Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đông Hải – Long Toàn – Hiệp Thạnh; hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Long Hữu – Long Vĩnh; hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản cánh đồng Năng xã Long Sơn; hạ tầng nuôi tôm công nghiệp huyện Cầu Ngang; hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Long Vĩnh; hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đôn Xuân, Đôn

Châu; hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Trường Long Hòa; HTTL phục vụ nuôi trồng thủy sản Đồng Đon; HTTL phục vụ nuôi trồng thủy sản Tầm Vu Lộ. Trong năm chưa có công trình hoàn thành, do còn phụ thuộc vào nguồn vốn phân bổ hàng năm. Dự kiến khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ phát huy hiệu quả nuôi thủy sản của tỉnh.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Công tác quy hoạch

Tổ chức công bố và triển khai thực hiện các quy hoạch đã được duyệt, đồng thời tiếp tục triển khai, hoàn thành 03 quy hoạch năm 2014 chuyển sang gồm: Quy hoạch hệ thống đê bao, bờ bao ven sông Cổ Chiên và sông Hậu trong điều kiện Biến đổi khí hậu – nước biển dâng; Quy hoạch thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản và Dự án Khảo sát, đánh giá, dự báo tình hình sạt lở bờ sông trong điều kiện Biến đổi khí hậu – mực nước biển dâng và hoàn chỉnh rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020.

Triển khai rà soát, điều chỉnh bổ sung Quy hoạch ngành và lập mới 02 quy hoạch: Quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung và Quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá tra trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

2. Công tác triển khai thực hiện chính sách

- Các tổ chức tín dụng thực hiện cho khoảng 214 ngàn khách hàng vay sản xuất nông nghiệp, nông thôn với tổng dự nợ 7.634 tỷ đồng (chiếm 55,74% tổng dự nợ chung) theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 (thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP) của Chính phủ.

- Phối hợp tham mưu phân bổ cho các địa phương 71,75 tỷ đồng để thực hiện chính sách quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP. Lũy kế từ năm 2012 đến nay phân bổ 270,97 tỷ đồng, trong đó hỗ trợ trực tiếp cho người sản xuất lúa 139,47 tỷ đồng, số còn lại đầu tư xây dựng, chi duy tu bảo dưỡng các công trình thủy lợi, hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, hỗ trợ giống lúa chất lượng cao.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Công văn số 473/UBND-NN ngày 10/02/2015 hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp. Các tổ chức tín dụng giải ngân cho 125 khách hàng vay, với tổng dư nợ hơn 50 tỷ đồng đầu tư các máy móc, thiết bị nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt 132 trường hợp mua bảo hiểm thuyền viên, 114 trường hợp mua bảo hiểm thân tàu; trình UBND tỉnh chi trả phí bảo hiểm cho Công ty Bảo hiểm 5 đợt, tổng số tiền 793 triệu đồng; tổ chức thẩm định trình phê duyệt 02 hồ sơ xin vay vốn đóng mới tàu khai thác xa bờ, với tổng số tiền cam kết cho vay 16,896 tỷ đồng, đã giải ngân được 7,408 tỷ đồng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP.

- Tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND quy định tiêu chí, quy mô, diện tích tối thiểu cánh đồng lớn và mức hỗ trợ cụ thể về xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định 62/2013/QĐ-TTg và Quyết định phê

duyệt Kế hoạch xây dựng cánh đồng lớn ban hành kèm theo Quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 24/11/2015.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 29/7/2015 quy định tiêu chuẩn kỹ thuật và định mức hỗ trợ các loại vật tư, con giống, công trình xử lý chất thải để nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg và phê duyệt Kế hoạch thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ tại Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 26/11/2015, với tổng kinh phí gần 72 tỷ đồng, đã trình Bộ Tài chính phân bổ hỗ trợ kinh phí để triển khai thực hiện trong năm 2016.

- Vận động nông dân chuyển đổi 2.974 ha đất trồng lúa sang trồng màu, tổng kinh phí hỗ trợ 5,95 tỷ đồng, ngành đã tham mưu UBND tỉnh báo cáo Trung ương nhưng đến nay chưa được phân bổ.

- Phối hợp tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện thu mua tạm trữ 13.000 tấn gạo (tương đương 26.000 tấn lúa) vụ đông xuân 2014 - 2015, đạt 100% chỉ tiêu được giao.

- Tham mưu UBND tỉnh trình ban hành Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND quy định chính sách áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg. Ngành đã tổ chức triển khai đến địa phương nắm để thực hiện.

- Ngành Kế hoạch đầu tư tham mưu, trình UBND tỉnh xem xét, thực hiện hỗ trợ 03 dự án chăn nuôi theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP với tổng kinh phí hỗ trợ 12,42 tỷ đồng, đã báo cáo, đề nghị Trung ương hỗ trợ kinh phí để thực hiện.

3. Công tác phát triển khoa học công nghệ và khuyến nông

Thực hiện khảo nghiệm 06 bộ giống lúa, đã chọn được 18 giống có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh, thích nghi với điều kiện của địa phương, Trung tâm giống tiếp tục so sánh, trình diễn để khuyến cáo nhân rộng

Triển khai thực hiện 04 mô hình: Sinh sản và ương giống cá sặc rằn; sản xuất giống lươn đồng bán nhân tạo; sản xuất giống cá rô phi đã qua chọn lọc bằng phương pháp xử lý đơn tính; ương cua biển từ giai đoạn cua tiêu lên cua me trong giai lưới; chuyển giao kỹ thuật chọn và thuần dưỡng giống các đối tượng thủy sản như tôm sú, cua biển, tôm thẻ chân trắng, cá lóc, tôm càng xanh cho 598 lượt người có nhu cầu trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cho 9.040 lượt nông dân; tư vấn trực tiếp cho trên 11.000 lượt hộ; kết hợp đài Phát thanh - Truyền hình thực hiện 10 chuyên mục, 02 phóng sự, 06 tin thời sự, 03 cuộc tọa đàm trực tiếp phổ biến rộng rãi về hoạt động khuyến nông, khuyến ngư; xây dựng 15 mô hình trình diễn về máy cấy lúa và ứng dụng hệ thống thâm canh cải tiến trong sản xuất lúa theo SRI; trên 200 mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật trong luân canh lúa-màu, chăn nuôi gia súc - gia cầm, nuôi thủy sản luân canh với lúa...; nhân rộng 434 công trình khí sinh học, 110 mô hình chăn nuôi trên đệm lót sinh học. Qua đó, góp phần đưa sản xuất lúa có hơn 75% diện tích ứng dụng biện pháp "3 giảm 3 tăng", trên 70% diện tích sử dụng giống cấp xác nhận và nhóm giống chất lượng

cao; trồng màu hầu hết diện tích sử dụng giống mới và ứng dụng các giải pháp sinh học giúp cây trồng chống chịu sâu bệnh, sinh trưởng và phát triển ổn định trong điều kiện bất lợi của thời tiết; chăn nuôi heo 100% sử dụng giống lai kinh tế, đàn bò trên 94% sử dụng giống lai nhóm Zêbu và 75% đàn nái thực hiện phương pháp gieo tinh nhân tạo; diện tích nuôi tôm theo hình thức thâm canh và bán thâm canh chiếm 37%, diện tích thả giống đúng lịch thời vụ chiếm trên 90%, giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho nông dân.

4. Công tác phòng chống dịch bệnh:

Thực hiện các điểm điều tra, dự tính, dự báo, theo dõi bẫy đèn, làm cơ sở dự báo, thông báo và hướng dẫn nông dân phòng trị kịp thời nên sâu bệnh gây hại không đáng kể, năng năng suất, sản lượng các loại cây trồng chủ yếu tăng so với năm 2014. Tổ chức 06 chuyến khám bệnh lưu động tại các huyện, thị xã, thành phố và tư vấn trực tiếp qua điện thoại hướng dẫn phòng trừ một số bệnh phổ biến trên rau màu, cây ăn trái cho 256 lượt nông dân.

Trong chăn nuôi, ngành tập trung chỉ đạo thực hiện Kế hoạch phòng chống dịch bệnh nguy hiểm trên cây trồng, vật nuôi theo Quyết định số 2108/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND. Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Chi cục Thú y tổ chức giám sát, theo dõi tình hình dịch bệnh, tuyên truyền, hướng dẫn các biện pháp phòng, chống; tăng cường quản lý vật tư chăn nuôi, thú y; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong chăn nuôi. Tổ chức, vận động tiêm phòng trên 5,3 triệu liều cho gia súc, gia cầm (gia cầm 4,3 triệu liều). Tăng cường kiểm soát giết mổ, kiểm dịch động vật, vệ sinh tiêu độc khử trùng. Kết quả đã nhanh chóng khống chế 02 đợt dịch cúm gia cầm trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện quan trắc, cảnh báo môi trường nước đại diện cho các vùng nuôi thủy sản, thu mẫu nước, mẫu giáp sát, phân tích bệnh phẩm và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để nông dân quản lý ao nuôi. Ngành đã chỉ đạo thành lập tổ tư vấn kỹ thuật, phân công cán bộ phụ trách địa bàn để trực tiếp tư vấn kỹ thuật đến hộ nuôi. Trong năm, tiếp nhận 110 tấn chlorine (tỉnh 30 tấn, trung ương 80 tấn) phân bổ cho các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, Châu Thành, Thị xã Duyên Hải để thực hiện phòng chống dịch bệnh trên tôm; đến nay đã cấp phát 52 tấn xử lý dịch bệnh cho 461 hộ, diện tích 210 ha trên địa bàn 10 xã.

5. Công tác đổi mới và phát triển các hình thức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp, nông thôn

Kinh tế hợp tác: Tổ chức 43 lớp tập huấn củng cố, thành lập mới HTX và tổ hợp tác; hỗ trợ thành lập mới 03 HTX, củng cố nâng cao chất lượng hoạt động 05 HTX và 13 tổ hợp tác, nâng tổng số đến nay trên địa bàn tỉnh có 41 HTX nông nghiệp với 1.791 xã viên, tổng vốn điều lệ là 32,4 tỷ đồng, diện tích đất tham gia hợp tác 1.598 ha; 1.845 tổ hợp tác với 36.500 tổ viên tham gia, với tổng diện tích đất đưa vào hợp tác là 35.055 ha.

Kinh tế trang trại: Theo số liệu của Cục thống kê đến ngày 01/7/2015, toàn tỉnh có 108 trang trại (phát triển mới trong năm 12 trang trại), gồm 61 trang trại nuôi thủy sản, 40 trang trại chăn nuôi, 6 trang trại trồng trọt và 01 trang trại sản xuất – kinh doanh tổng hợp, với tổng số lao động là 850 người (thường xuyên 475

người, theo thời vụ 375 người), tổng diện tích đất của các trang trại là 470 ha; giá trị thu từ nông nghiệp, thủy sản là 248,76 tỷ đồng, giá trị sản phẩm và dịch vụ nông thủy sản bán ra 248,5 tỷ đồng (bình quân 1 trang trại 2,3 tỷ đồng).

Trong hợp tác, liên kết sản xuất: Các doanh nghiệp tham gia cung ứng vật tư đầu vào phục vụ sản xuất lúa, thông qua hệ thống đại lý cấp 2 với các tổ chức đại diện của nông dân, không tính lãi suất, đến cuối vụ thu hồi với tổng số tiền hơn 1,7 tỷ đồng, diện tích 589 ha; Công ty Lương thực Trà Vinh bao tiêu 3.000 tấn lúa hàng hóa. Công ty Mía đường Trà Vinh ký hợp đồng tiêu thụ với diện tích 1.541 ha, đầu tư vốn, phân bón, giống, thuốc BVTV với tổng số tiền gần 22 tỷ đồng, sản lượng thu mua 382,5 ngàn tấn mía sạch. Công ty Giống cây trồng miền Nam đầu tư sản xuất bắp giống 715 ha, thu mua được 4.130 tấn bắp trái. Phát triển và duy trì 09 mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm với Công ty Cổ phần chăn nuôi CP-Việt Nam (06 mô hình nuôi gà, 03 mô hình nuôi heo), quy mô 42.000 con gà và 2.000 con heo thịt.

6. Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và VSATTP

Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, đảm bảo an toàn thực phẩm được xác định là nhiệm vụ quan trọng của toàn ngành. Vì vậy, việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật được quan tâm; các chương trình giám sát được duy trì và triển khai thực hiện; đặc biệt là việc tăng cường kiểm tra đánh giá, phân loại cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT. Tổ chức thanh tra, kiểm tra liên ngành thường xuyên và đột xuất một số sản phẩm thực phẩm có nguy cơ chứa chất độc hại, kịp thời cung cấp thông tin chính xác và cảnh báo đến người tiêu dùng. Trong năm, đã kiểm tra định kỳ, thẩm định 295 cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản, thủy sản, cấp 125 giấy chứng nhận bảo đảm ATTP (66 giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh thủy sản, tàu cá; 54 giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh nông sản và muối; 05 giấy chứng nhận xuất xứ nghêu); đánh giá, phân loại 710 cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp, sản phẩm nông, lâm, thủy sản, phương tiện khai thác thủy sản. Kết quả xếp loại có 242 cơ sở loại A, 259 cơ sở loại B, 146 cơ sở loại C, 63 cơ sở ngưng hoạt động; tổ chức thu, phân tích kiểm nghiệm chất lượng 627 mẫu (527 mẫu thủy sản).

7. Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý tàu cá và cảng cá

Lắp đặt 04 pano và kết hợp Đài Phát thanh - Truyền hình thực hiện 08 chuyên mục tuyên truyền quản lý khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; xây dựng 9 bản tin hoạt động khai thác thủy sản. Tổ chức thả 305 kg cá giống và 4,6 triệu con giống tôm càng xanh về môi trường tự nhiên để tái tạo nguồn lợi thủy sản nhân kỷ niệm ngày truyền thống nghề cá (01/4).

Tổ chức đăng ký, đăng kiểm 605 tàu cá; kiểm tra xóa đăng ký 39 tàu; cải hoán 58 tàu, đóng mới 10 tàu, mua ngoài tỉnh 15 tàu, cấp 215 sổ danh bạ thuyền viên (920 thuyền viên), cấp 386 giấy phép khai thác thủy sản. Củng cố, bổ sung hoàn thiện 52 tổ, đội hợp tác khai thác thủy sản (18 tổ hoạt động ven bờ, 34 tổ hoạt động vùng khơi). Lũy kế đến cuối năm tổng số tàu được đăng ký 1.190 tàu (giảm 15 tàu so với năm 2014), công suất 84.860 cv, trong đó có 199 tàu khai thác xa bờ, công suất 53.439 cv.

Kết hợp Bộ đội biên phòng tỉnh và địa phương giữ gìn đảm bảo an ninh trật tự khu vực Cảng cá Láng Chim và Cảng cá Định An; chuẩn bị tốt nhất các điều kiện, sẵn sàng hỗ trợ cho ngư dân đưa tàu vào nơi neo đậu an toàn khi xảy ra mưa bão. Tổ chức thu phí 11.599 lượt tàu, xe ra vào cảng, bốc dỡ 11.979 tấn hàng hoá và thuê mặt bằng với tổng số tiền 920 triệu đồng.

8. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm

Tổ chức 382 cuộc tuyên truyền, phổ biến Luật Thủy sản; các quy định về quản lý tàu cá, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; các quy định về sản xuất, kinh doanh giống thủy sản, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, các văn bản hướng dẫn của cấp trên về chăn nuôi thú y... cho 16.500 lượt người, nhằm nâng cao nhận thức của người dân về việc chấp hành các quy định của nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp.

Tổ chức thanh tra, kiểm tra 906 lượt cơ sở, hộ cá thể sản xuất, ương dưỡng, kinh doanh và vận chuyển giống thủy sản; kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi, vật tư nông nghiệp, giống lúa; khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và quản lý tàu cá; điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm. Thu, phân tích kiểm tra chất lượng 157 mẫu thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc BVTV, giống lúa, phân bón, nguyên liệu thủy sản, rau quả; phát hiện xử lý 78 trường hợp vi phạm.

9. Công tác phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Trong năm, tạo điều kiện cho 244 công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, tập huấn ngắn hạn và dài hạn để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ phục vụ công tác, trong đó đào tạo thạc sĩ 16 người (01 thạc sĩ đào tạo nước ngoài); đại học 15 người; cao đẳng 01 người; lý luận chính trị 42 người; chuyên viên, chuyên viên chính 20 người; ngoại ngữ, tin học 13 người; kiến thức kỹ năng chuyên ngành, kiến thức an ninh quốc phòng, kỹ năng lãnh đạo, quản lý 62 người

Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn: Kết hợp tổ chức tuyển sinh, đào tạo nghề nông nghiệp trình độ dưới 03 tháng cho 1.545 lao động nông (51 lớp), gồm các nghề: Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh; kỹ thuật trồng cây có múi; trồng các loại cây màu; trồng lúa chất lượng cao; kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho heo, bò; kỹ thuật nuôi cá lóc, tôm sú thương phẩm; kỹ thuật trồng nấm rơm. Qua các lớp đào tạo, trình độ tay nghề của lao động nông thôn được nâng lên và áp dụng vào sản xuất, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống.

10. Cải cách hành chính, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý ngành

a) Công tác cải cách hành chính:

Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Sở Tư pháp rà soát, tổng hợp, bổ sung thủ tục hành chính theo quy định, đề xuất UBND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật. Thực hiện rà soát 27 văn bản quy phạm pháp luật quy định các chế độ chính sách thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của trung ương và 14 nghị quyết, quyết định của tỉnh ban hành từ năm 2011 đến nay. Kết quả có 01 văn bản hết hiệu lực hoàn toàn, 02 văn bản không còn phù hợp, có văn bản mới thay thế.

Tiếp tục triển khai, duy trì niêm yết công khai trình tự thủ tục hành chính tại cơ quan (các thủ tục đang thực hiện, thủ tục mới, sửa đổi, bổ sung). Đồng thời,

phân công cán bộ trực tiếp nhận, hướng dẫn người dân đăng ký thực hiện các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị.

Tiếp và làm việc với Tổ công tác của Sở Nội vụ kiểm tra, rà soát việc thực hiện quy trình một cửa, một cửa liên thông. Qua kiểm tra Sở đã tổ chức khắc phục những hạn chế, thiếu sót. Đến nay, đã ban hành quy chế hoạt động của bộ phận tiếp nhận, trả kết quả và thành lập bộ phận tiếp nhận, trả kết quả theo cơ chế một cửa tại Văn phòng Sở.

b) Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý ngành:

Xây dựng hoàn chỉnh Đề án chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Sở Nông nghiệp và PTNT trình Sở Nội vụ trình UBND tỉnh, đồng thời triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm theo Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Nội vụ, Thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Tổ chức triển khai và Xây dựng hoàn chỉnh Đề án tinh giảm biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ; lập dự toán gửi Sở Nội vụ và Sở Tài chính thực hiện chính sách tinh giảm biên chế 6 tháng cuối năm 2015 và 6 tháng đầu năm 2016.

11. Tình hình thực hiện vốn đầu tư

Trong năm, được phân bổ 373,2 tỷ đồng (ngân sách trung ương 305,4 tỷ đồng, ngân sách địa phương 13,4 tỷ đồng, vốn tín dụng ưu đãi 54,4 tỷ đồng) thực hiện 11 công trình chuyển tiếp và 06 công trình khởi công mới gồm: 09 công trình phục vụ nuôi trồng thủy sản, 05 công trình đê, kè; 02 công trình dân dụng, 01 công trình phục vụ trồng màu. Hoàn thành đưa vào sử dụng 01 công trình. Ước khối lượng thực hiện đến 31/12 đạt 361,4 tỷ đồng, đạt 96,83% kế hoạch. Đồng thời, đã thanh toán xong nợ đọng 66 tỷ đồng phát sinh trong năm 2014.

IV. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được như trên, nông nghiệp, nông thôn của tỉnh cũng còn những tồn tại, hạn chế nhất định:

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành suy giảm đáng kể (tăng 0,34%, mức thấp nhất từ trước đến nay), cơ cấu kinh tế nội ngành chuyển dịch theo hướng không tích cực (tăng nông nghiệp, giảm thủy sản; tăng trồng trọt, giảm chăn nuôi)

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhiều mặt chuyển biến chưa rõ nét; ngành nghề nông thôn kém phát triển, chậm đổi mới về công nghệ, sức cạnh tranh không cao.

- Triển khai thực hiện liên kết, hợp tác, xây dựng cánh đồng lớn còn khó khăn, bước đầu chỉ mới xây dựng được mô hình mẫu trên lúa với diện tích không lớn (3.300 ha) và chỉ liên kết được đầu vào; việc gắn kết với các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm còn quá ít.

- Thực hiện kế hoạch chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm khác, kết hợp nuôi thủy sản còn chậm và chưa đạt yêu cầu. Trong khi đó, việc sản xuất tự phát như trồng cam sành trên đất lúa, nuôi cá lóc tràn lan gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ quy hoạch, khó quản lý.

- Chăn nuôi tập trung phát triển còn chậm, hình thức nuôi nhỏ lẻ còn phổ biến, gây khó khăn cho công tác phòng chống dịch bệnh. Có nhiều doanh nghiệp đăng ký chăn nuôi nhưng việc thực tế đầu tư chưa nhiều.

- Việc ứng dụng khoa học, công nghệ mới trong sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến sau thu hoạch còn chậm, chất lượng sản phẩm không cao, đưa vào thị trường chủ yếu ở dạng thô, thiếu sức cạnh tranh, không nâng cao được chuỗi giá trị các ngành hàng thế mạnh.

- Chất lượng, hiệu quả hoạt động của hợp tác xã và tổ hợp tác còn nhiều mặt yếu kém; chưa chủ động, còn trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước. Kinh tế trang trại phát huy được hiệu quả, nhưng phát triển chưa nhiều.

- Công tác quản lý, duy tu bão dưỡng công trình xây dựng cơ bản còn nhiều hạn chế; thiếu vốn đầu tư các công trình trọng điểm.

- Công tác quản lý chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm còn nhiều lúng túng. Vẫn còn tình trạng lạm dụng thuốc trừ sâu, sử dụng tạp chất, chất cấm trong sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và hàng nông sản có kết quả kiểm tra, đánh giá chưa đạt yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm còn cao và chậm được cải thiện.

- Công tác nhà nước về giống, vật tư đầu vào cho sản xuất, chất lượng nông nông sản, thủy sản, vệ sinh an toàn thực phẩm còn nhiều hạn chế, yếu kém và lúng túng. Vẫn còn tình trạng lạm dụng thuốc trừ sâu, sử dụng tạp chất, chất cấm trong sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và hàng nông sản có kết quả kiểm tra, đánh giá chưa đạt yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm còn cao và chậm được cải thiện.

- Thu nhập ở nông thôn còn thấp và chịu nhiều rủi ro, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo còn cao; an ninh chính trị, trật tự xã hội vùng nông thôn từng lúc, từng nơi diễn biến phức tạp; nhiều vấn đề xã hội bức xúc vẫn chưa được giải quyết tốt.

2. Nguyên nhân tồn tại hạn chế

- Kinh tế của tỉnh còn khó khăn nên khả năng đáp ứng nguồn lực đầu tư cho nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn chưa nhiều. Khu vực nông nghiệp, nông thôn chịu tác động nhiều rủi ro... nên doanh nghiệp ít đầu tư.

- Năng lực tham mưu triển khai Đề án và các chủ trương, cơ chế, chính sách, pháp lập của Đảng và Nhà nước; xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch của ngành nông nghiệp tỉnh còn nhiều hạn chế; việc tổ chức quán triệt và chỉ đạo triển khai thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp ở cấp huyện, xã chưa được quan tâm, tập trung đúng mức.

- Sự gắn kết giữa nhà nước, doanh nghiệp và nông dân trong đầu tư sản xuất, giải quyết đầu ra sản phẩm còn nhiều yếu kém.

- Một số nơi hạ tầng kỹ thuật (thủy lợi, điện...) phục vụ sản xuất chưa được đảm bảo nhưng chậm được đầu tư xây dựng, nâng cấp.

- Thị trường tiêu thụ nông sản thiếu ổn định, còn khó khăn nên người sản xuất thiếu an tâm đầu tư, dẫn đến tình trạng sản xuất tự phát, chạy theo phong trào, phá vỡ quy hoạch, tiềm ẩn nhiều rủi ro.

- Công tác phòng chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi từng lúc, từng nơi chưa được tập trung đúng mức.

- Vai trò quản lý nhà nước của cơ quan chuyên ngành và chính quyền các cấp, đặc biệt là công tác quản lý chất lượng giống, vật tư đầu vào cho sản xuất, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm nông sản, thủy sản còn nhiều yếu kém.

- Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp trong triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn có lúc thiếu chặt chẽ và chưa đồng bộ.

Phần thứ hai
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2016

I. MỘT SỐ DỰ BÁO CHÍNH

1. Thuận lợi

- Theo đánh giá của Bộ nông nghiệp và PTNT, năm 2016 kinh tế trong nước được dự báo sẽ tiếp tục đà tăng trưởng ổn định và cao hơn năm 2015, do tác động tích cực từ nền kinh tế thế giới trên cả lĩnh vực kinh tế, thương mại và đầu tư, Nhà nước kịp thời ban hành các chủ trương, chính sách mới phù hợp và đi vào cuộc sống tạo động lực thúc đẩy cho nông nghiệp, nông thôn phát triển.

- Tiềm năng nông, lâm, ngư nghiệp khá đa dạng, phong phú và các điều kiện về cơ sở hạ tầng ngày càng được hoàn thiện vẫn là lợi thế của tỉnh và là tiền đề để tạo bước đột phá trong phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Tiếp tục được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Bộ Nông nghiệp và PTNT, sự phối hợp chặt chẽ của ban ngành tỉnh và địa phương, sự cố gắng của nông dân sẽ là điều kiện thuận lợi để ngành nông nghiệp thực hiện thành công kế hoạch năm 2016.

2. Khó khăn:

- Thời tiết ngày càng diễn biến phức tạp, thiên tai ngày càng gia tăng, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi luôn tiềm ẩn nên ảnh hưởng đến tình hình sản xuất và thu nhập của người dân nông thôn.

- Các hiệp định thương mại khu vực và quốc tế thực hiện vào năm 2016, đòi hỏi nông nghiệp phải có sự thích ứng trong cạnh tranh toàn cầu.

- Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, sức cạnh tranh thấp, tăng trưởng chưa vững chắc; kinh tế nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào thời tiết, giá cả thị trường.

- Tính chủ động trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, thủy sản còn nhiều hạn chế; khả năng huy động vốn cho đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn chưa cao; kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, dân sinh nông thôn còn thấp, chất lượng nguồn nhân lực chưa cao sẽ là những rào cản trong quá trình phát triển. Doanh nghiệp trong nước vẫn còn khó khăn, nhất là lĩnh vực nông nghiệp.

- Một số vấn đề xã hội bức xúc ở khu vực nông thôn chưa được giải quyết kịp thời; đời sống nông dân vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer vẫn còn nhiều khó khăn cũng sẽ là những trở ngại đáng kể trong thực hiện kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2016 của tỉnh.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu: Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn giá trị gia tăng cao, trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu ngành gắn với xây dựng nông thôn mới góp phần phát triển kinh tế cả nước, bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn.

Các chỉ tiêu chủ yếu: Căn cứ quyết định số 2261/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2016, ngành nông nghiệp phấn đấu đạt và vượt một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010): 26.126 tỷ đồng

+ Nông nghiệp: 18.285 tỷ đồng

+ Lâm nghiệp: 260 tỷ đồng

+ Thủy sản: 7.581 tỷ đồng

- Một số cây trồng chủ yếu:

+ Lúa cả năm: 232.000 ha; sản lượng: 1.337.455 tấn

+ Màu lương thực: 9.350 ha; sản lượng: 80.559 tấn (bắp 31.200 tấn)

+ Màu thực phẩm: 31.830 ha; sản lượng: 695.750 tấn

+ Cây công nghiệp ngắn ngày: 13.500 ha; sản lượng 722.316 tấn (mía 671.000 tấn)

+ Cây lâu năm: Dừa 238.400 tấn; cây ăn trái 247.800 tấn

- Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu:

+ Đàn heo: 330.000 con

+ Đàn bò: 167.000 con

+ Đàn trâu: 1.000 con

+ Đàn gia cầm: 5,75 triệu con

+ Thịt hơi các loại: 85.000 tấn

- Thủy sản:

+ Sản lượng khai thác: 79.800 tấn (khai thác hải sản 65.900 tấn; khai thác nội đồng 13.900 tấn)

+ Sản lượng nuôi trồng: 101.200 tấn (tôm càng xanh 500 tấn; tôm sú 14.500 tấn; tôm chân trắng 21.000 tấn; cá lóc 27.000 tấn; cá tra 10.000 tấn; cá các loại 18.000 tấn; cua biển 8.000 tấn, thủy sản khác 2.200 tấn)

- Chỉ tiêu về môi trường:

+ Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 83%

+ Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch: 54%

+ Tỷ lệ hộ dân nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh: 50%

+ Tỷ lệ hộ dân nông thôn chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh 46%

2. Kế hoạch phát triển sản xuất:

a) Trồng trọt: Thực hiện tái cơ cấu ngành trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị; tập trung nghiên cứu, chuyển giao khoa học kỹ thuật, các quy trình sản xuất tiên tiến; khảo nghiệm và đưa vào sử dụng các loại giống tốt, giống chất lượng nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, mặt khác, thực hiện tốt các rào cản kỹ thuật để bảo vệ nông sản trong nước. Tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp thâm canh, thực hành sản xuất tốt; ứng dụng khoa học công nghệ, thiết bị chế biến, bảo quản nhằm nâng cao năng suất, chất lượng giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả sản xuất. Sử dụng linh hoạt diện tích đất trồng lúa để vừa đảm bảo an ninh lương thực, vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng thu nhập cho nông dân; tiếp tục hướng dẫn chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây có thị trường và thu nhập cao hơn. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất năm 2016 của ngành trồng trọt khoảng 2,28%.

- Giảm diện tích gieo trồng lúa cả năm còn 232.000 ha, sản lượng 1,3 triệu tấn. Mời gọi các doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng cánh đồng lớn (sản xuất lúa, màu) theo Quyết định 62/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 57.330 ha (tăng 2.156 ha), sản lượng 1,64 triệu tấn, trong đó: Màu lương thực 9.350 ha, sản lượng 80,5 ngàn tấn; màu thực phẩm 31.830 ha, sản lượng 688 ngàn tấn; cây công nghiệp ngắn ngày 13.500 ha, sản lượng 722 ngàn tấn.

- Cây lâu năm: Triển khai thực hiện quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung trên địa bàn tỉnh; tiếp tục thực hiện mô hình phòng trừ bệnh chổi rồng hại nhãn; hướng dẫn nông dân phòng trị các loại sâu bệnh gây hại như bọ cánh cứng hại dừa, sâu đục trái bưởi, bệnh đốm nâu trên cây thanh long.... Phấn đấu diện tích đạt 37.830 ha, sản lượng 485 ngàn tấn, trong đó cây ăn trái 17.780 ha, sản lượng 247 ngàn tấn, cây dừa 20.050 ha, sản lượng 238 ngàn tấn.

b) Chăn nuôi: Từng bước tái cơ cấu ngành chăn nuôi, phát triển theo hướng tập trung, trang trại, duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng theo hình thức công nghiệp, ứng dụng công nghệ sinh học; khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng và tạo ra sản phẩm an toàn.

- Phấn đấu tốc độ tăng giá trị sản xuất 8,35%; tỷ trọng chăn nuôi chiếm 16,82% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Ổn định quy mô đàn đàn bò 167.000 con, đàn heo 330.000 con, đàn gia cầm 5,75 triệu con. Tổng sản lượng thịt hơi 85.000 tấn.

- Theo dõi tình hình triển khai đầu tư của các doanh nghiệp chăn nuôi trên địa bàn tỉnh; kết hợp địa phương thực hiện phát triển chăn nuôi nông hộ theo quyết định số 15/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

- Thường xuyên giám sát và chủ động phòng chống dịch bệnh; tăng cường quản lý chất lượng thức ăn, thuốc thú y và tình hình sử dụng chất cấm trong chăn nuôi; tổ chức triển khai và thực hiện quản lý giống, trước hết là đối với con đực giống, nhằm đảm bảo cung cấp con giống chất lượng.

c) Thủy sản: Phát triển thủy sản theo hướng đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi phù hợp với từng vùng sinh thái, duy trì và phát triển các hình

thức nuôi bền vững, hiệu quả, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường và giá trị gia tăng cao; bảo vệ nguồn lợi thủy sản và góp phần giữ gìn biển đảo, an ninh quốc phòng. Phấn đấu tổng sản lượng thủy sản đạt 181.000 tấn; trong đó, sản lượng nuôi trồng 101.200 tấn, sản lượng khai thác 79.800 tấn. Tốc độ tăng giá trị sản xuất 5,74%, tỷ trọng thủy sản chiếm 29% trong tổng giá trị ngành nông nghiệp. Để đạt được những chỉ tiêu trên cần tập trung thực hiện các công việc như sau:

- Triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu thủy sản, đặc biệt là phát triển nuôi tôm nước lợ để đạt giá trị cao. Đẩy mạnh áp dụng thực hành nuôi thủy sản tốt, nuôi thủy sản có chứng nhận với các sản phẩm chủ lực (tôm, cua, cá tra, cá lóc...). Tiếp tục liên kết, mời gọi các công ty sản xuất giống đầu tư sản xuất giống theo quy hoạch để cung cấp giống chất lượng, giá cả hợp lý.

- Chủ động trong công tác phòng chống dịch bệnh; tăng cường quản lý vật tư đầu vào phục vụ nuôi trồng thủy sản; quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng (điện, thủy lợi) phục vụ vùng nuôi tập trung thâm canh. Hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần đồng bộ tại các cảng cá, chợ cá, khu neo đậu tránh trú bão.

- Tổ chức lại sản xuất trong khai thác hải sản; khuyến khích, hỗ trợ khai thác trên các vùng biển xa, thành lập tổ đội sản xuất..., nâng cao hiệu quả khai thác và giảm tổn thất sau thu hoạch; căn cứ dự báo ngư trường khai thác hải sản để tổ chức lại khai thác trên biển hiệu quả; phổ biến áp dụng mô hình đồng quản lý nghề cá vùng ven bờ. Tăng cường kiểm tra việc đăng ký, đăng kiểm tàu cá.

d) Lâm nghiệp: Tổ chức triển khai Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt. Tiếp tục triển khai Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ; triển khai thực hiện Phương án trồng rừng thay thế khi chuyển sang mục đích sử dụng khác; thực hiện các chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng... tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tham gia đầu tư trồng rừng và phát triển du lịch sinh thái rừng. Tiếp tục triển khai công tác giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình và cộng đồng quản lý, bảo vệ; thực hiện tốt công tác PCCC rừng, phòng trừ sâu bệnh hại. Phấn đấu trồng mới 233 ha rừng tập trung; chăm sóc 340 ha, bảo vệ 4.971 ha và trồng 50 ngàn cây lâm nghiệp phân tán.

3. Kế hoạch xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện số của dân cư nông thôn

a) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Củng cố, nâng cao chất lượng bộ máy giúp việc các cấp theo hướng chuyên trách; thực hiện tái cơ cấu sản xuất, tập trung chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo chuỗi giá trị, mời gọi các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông thôn và liên kết tiêu thụ sản phẩm, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân.

Tiếp tục vận động nông dân tham gia đóng góp tiền, ngày công, hiến đất, cây cối, hoa màu, tháo gỡ vật kiến trúc... xây dựng nông thôn mới, đồng thời tập trung huy động nguồn lực xã hội để đầu tư, làm chuyển biến hạ tầng cơ bản cấp xã về các công trình: giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm

xá, chợ, nhà văn hóa, đồng thời quản lý và sử dụng hiệu quả các công trình đã hoàn thành. Từng địa phương cần rà soát, ưu tiên nâng cấp, cải thiện các công trình hiện có.

Có ít nhất 8 xã đạt chuẩn nông thôn mới, không còn xã đạt dưới 10 tiêu chí, các xã còn lại tăng thêm ít nhất từ 01 tiêu chí trở lên. Nâng chất lượng và đảm bảo duy trì các tiêu chí đã đạt của các xã nông thôn mới.

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135: Tổ chức triển khai có hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất như chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi thủy sản, hỗ trợ vật tư phục vụ sản xuất...

c) Chương trình bố trí dân cư: Tiếp tục triển khai 05 dự án chuyển tiếp, gồm: Di dân khẩn cấp vùng ven biển xã Trường Long Hòa; Di dân vùng sạt lỡ ấp Cồn Phụng xã Long Hòa; Di dân sạt lở xã Hòa Minh; Di dân sạt lở bờ sông xã Đại Phước; kè chống sạt lỡ bờ sông Cần Chông, thị trấn Tiểu Cần. Tuyên truyền, vận động người dân ở những nơi có khả năng xảy ra thiên tai hiểu rõ tác hại và đồng thuận tham gia thực hiện sắp xếp, bố trí lại dân cư. Di dời 85 hộ đân vào nơi ở mới, an toàn.

d) Chương trình nước sạch và VSMTNT: Tăng cường công tác thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của người dân về sử dụng nước sạch và VSMTNT; tập trung ưu tiên cho các công trình cấp nước sạch và VSMTNT các xã nông thôn mới. Triển khai 20 dự án gồm: 06 dự án chuyển tiếp, 04 dự án khởi công mới, 10 dự án chuẩn bị đầu tư; tiếp nhận, cải tạo các trạm cấp nước chương trình 134; quản lý, vận hành tốt các trạm cấp nước hiện có, lắp đặt khoảng 7.000 hộ sử dụng nước máy tập trung. Phấn đấu đến cuối năm 2016 có 83% hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (54% hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch

đ) Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề

Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất ở các làng nghề, ưu tiên đầu tư xử lý chất thải, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm môi trường.

Theo dõi tình hình hoạt động, sản xuất kinh doanh của các ngành nghề, làng nghề; hỗ trợ tình hình sản xuất và tiêu thụ muối trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ 100% các xã đủ điều kiện công nhận làng nghề.

4. Kế hoạch phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai

- Thủy lợi

+ Tổ chức tuyên truyền và triển khai thực hiện Quyết định ban hành quy định về việc phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Quyết định ban hành Quy định về việc phân cấp quản lý, bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh.

+ Phối hợp tổ chức theo dõi, cập nhật thông tin, số liệu công trình thủy lợi, đê, kè để lưu trữ trên bản đồ số; hoàn chỉnh 02 bản đồ hiện trạng bố trí công trình thủy lợi của huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch thực hiện Đề án Tái cơ cấu lĩnh vực Thủy lợi, cụ thể: Rà soát, điều chỉnh bổ sung Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia phòng chống, giảm nhẹ thiên

tai đến năm 2020; Kế hoạch thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro dựa vào cộng đồng; xây dựng hoàn thiện hệ thống trang thiết bị dự báo, cảnh báo thiên tai; áp dụng các công nghệ tiên tiến để nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai.

- Công tác đê điều và phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai: Cập nhật, bổ sung phương án ứng phó bão mạnh, siêu bão trên địa bàn tỉnh; Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rũi ro thiên tai. Triển khai thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng theo Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 15/9/2015. Hoàn thành công tác duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2016. Tiếp tục theo dõi, quản lý tình hình thu nộp Quỹ phòng chống thiên tai; thực hiện nhiệm vụ Văn phòng Thường trực BCH Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh.

- Phát triển hạ tầng phục vụ sản xuất nông, thuỷ sản: Tiếp tục đầu tư, đẩy nhanh tiến độ các dự án kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông, thuỷ sản, ưu tiên các công trình, dự án phục vụ tái cơ cấu có khả năng tạo ra đột phá. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các công trình, dự án dở dang để hoàn thành đưa vào sử dụng. Tập trung đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án: hạ tầng nghề cá bao gồm cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, hạ tầng vùng nuôi (thủy lợi, điện, giao thông), hồ chứa nước thí điểm phục vụ trồng màu cho vùng đất giồng cát.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Quy hoạch phát triển ngành

Tập trung rà soát, lập mới các quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn phù hợp với yêu cầu thị trường và cơ chế chính sách của nhà nước, cụ thể:

- Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, sản phẩm trên từng địa bàn, từng địa phương, cả tỉnh để vừa phát huy lợi thế của tỉnh vừa quản lý sản xuất theo quy hoạch, theo chuỗi giá trị và phù hợp với cung, cầu thị trường.

- Căn cứ vào quy hoạch ngành, lĩnh vực, các sản phẩm đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, ngành nông nghiệp và các địa phương tiếp tục triển khai thực hiện, đồng thời rà soát, đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo kiến nghị điều chỉnh phù hợp với thực tiễn.

- Tiếp tục kết hợp đơn vị tư vấn hoàn chỉnh các Quy hoạch chuyển tiếp từ năm 2015 thông qua Hội đồng thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt gồm: Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và nuôi trồng thủy sản; Quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung và Quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá tra.

- Lập mới quy hoạch chi tiết nuôi tôm nước lợ, Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch vùng nguyên liệu mía và quy hoạch chăn nuôi giết mổ tập trung. Đây là nhiệm vụ quan trọng, toàn ngành phải tập trung rà soát, điều chỉnh, xây dựng các định hướng phát triển phù hợp.

2. Triển khai thực hiện chính sách

Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ các chính sách của Trung ương, như Tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; chính sách hỗ trợ theo Nghị

định 42/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; chính sách phát triển thủy sản; chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ; chính sách thu mua tạm trữ lúa gạo; chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn... Đồng thời, tham mưu nghiên cứu, ban hành các chính sách mới tạo điều kiện để nông nghiệp, nông thôn phát triển và đề xuất tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

3. Phát triển khoa học công nghệ và khuyến nông

Hoàn chỉnh chương trình khoa học công nghệ ngành nông nghiệp và chương trình khuyến nông trọng điểm đến năm 2020.

Tập trung nguồn lực đầu tư nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; thúc đẩy ứng dụng sâu rộng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp; nghiên cứu, chọn tạo và tổ chức sản xuất ra các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và giá trị thương phẩm cao, phù hợp với thị trường, đặc biệt chú trọng đối với giống thủy sản (phấn đấu đạt từ 50% trở lên được sản xuất, cung ứng trong tỉnh); ưu tiên nguồn lực cho các sản phẩm chủ lực, có khả năng cạnh tranh.

Liên kết với Viện lúa, Viện Nghiên cứu phát triển Đồng bằng sông Cửu Long tiếp nhận các giống lúa thuộc Bộ Trà Vinh, Bộ A_0, A1 và bộ triển vọng tổ chức khảo nghiệm để chọn ra các giống phù hợp với điều kiện của tỉnh. Tiếp tục theo dõi khảo nghiệm giống bưởi da xanh xen dừa; tổ chức nhân giống lúa. Chuyển giao kỹ thuật sản xuất giống cá lóc, giống lươn đồng bán nhân tạo.

Triển khai xây dựng các mô hình mới: Ứng dụng hệ thống thâm canh tổng hợp trong sản xuất lúa SRI và đầu tư hỗ trợ máy cấy; chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng màu; mô hình máy cuộn rơm kết hợp trồng nấm; mô hình nông nghiệp đô thị; cải tạo đàn dê bằng phương pháp gieo tinh nhân tạo; tôm sú kết hợp cá đối mục; nuôi cá kèo công nghiệp trong ao đất; sử dụng chế phẩm sinh học trong ương giống tôm thẻ chân trắng; sử dụng thức ăn công nghiệp thay thế thức ăn chế biến trong sản xuất giống tôm càng xanh toàn đực; sử dụng thức ăn công nghiệp thay thế thức ăn cá biển trong ương cá lóc từ bột lên giống...

Tiếp tục đẩy mạnh áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến, VietGAP có xác nhận; triển khai thực hiện Chương trình IPM để nâng cao mức độ đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; phổ biến và hỗ trợ nông dân áp dụng tưới tiết kiệm cho cây trồng cạn để tạo đột phá về năng suất và chất lượng.

Tiếp tục nhân rộng các mô hình có hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu, hạn chế ô nhiễm môi trường như: Chăn nuôi trên đệm lót sinh học; nâng cao tầm vóc đàn bò bằng phương pháp gieo tinh nhân tạo; sản xuất lúa áp dụng biện pháp 3 giảm 3 tăng theo SRI; trồng ớt chỉ thiên sử dụng màng phủ nông nghiệp; kết hợp lúa – thủy sản; nuôi thủy sản theo hướng VietGAP, nuôi cá thác lác cườm kết hợp cá sặc rằn.

Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho 7.500 lượt nông dân, tư vấn trực tiếp cho 10.000 lượt hộ; tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp cho 1.620 lao động nông thôn.

4. Công tác phòng chống dịch bệnh:

Chủ động trong công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là các dịch bệnh nguy hiểm, có khả năng lây lan nhanh. Thực hiện dự tính, dự báo, nâng cao trình độ, kiến thức cho cán bộ làm công tác dự báo cấp cơ sở; tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng an toàn và hiệu quả thuốc BVTV, bảo vệ môi trường sinh thái; ứng dụng và nhân rộng các mô hình sinh học, công nghệ sinh thái trong công tác BVTV. Vận động nông dân tiêm phòng cho đàn vật nuôi, tăng cường công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh và thực hiện kiểm soát giết mổ tại cơ sở giết mổ. Thực hiện quan trắc, cảnh báo môi trường và thu mẫu giáp xác tại các cửa sông đầu nguồn vùng nuôi tôm trọng điểm phân tích thông báo để nông dân quản lý ao nuôi; phân công cán bộ theo dõi tình hình, diễn biến dịch bệnh, tư vấn trực tiếp và hướng dẫn qui trình nuôi đến hộ dân.

5. Đổi mới và phát triển các hình thức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp, nông thôn

Hoàn chỉnh, phê duyệt và thực hiện Kế hoạch tập huấn củng cố, nâng cao chất lượng HTX (11 lớp) và tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp (44 lớp); tiếp tục hỗ trợ các tổ hợp tác, HTX trong việc tiêu thụ nông sản. Hướng dẫn và phát triển các HTX hoạt động theo chuỗi giá trị; khuyến khích các hình thức liên kết, nhất là giữa doanh nghiệp và nông dân; hỗ trợ HTX hoàn thành việc đăng ký, đăng ký lại theo Luật hợp tác xã và xây dựng mỗi huyện 01 HTX kiểu mới để nhân rộng.

Phối hợp với địa phương củng cố kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường vai trò, hiệu lực quản lý nhà nước đối với kinh tế hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp.

Tổng kết, đánh giá và nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả, phù hợp với từng ngành hàng, lĩnh vực, đặc biệt đối với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; phát triển theo mô hình kinh tế tập thể đối với khai thác vùng biển khơi và mô hình đồng quản lý đối với vùng biển ven bờ.

6. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và VSATTP

Tiếp tục triển khai thực hiện chương trình giám sát quốc gia về an toàn thực phẩm nông sản, thủy sản. Tổ chức kiểm tra, đánh giá phân loại, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Thông tư số 45 của Bộ Nông nghiệp và PTNT trên tất cả các nhóm thực phẩm; tổ chức thanh, kiểm tra chất lượng vật tư nông nghiệp, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi và nuôi thủy sản, chất cấm sử dụng trong chăn nuôi nhằm xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm; thông tin tuyên truyền, hướng dẫn các doanh nghiệp và nông dân các quy định, yêu cầu về chất lượng, rào cản kỹ thuật đối với hàng nông, thủy sản của các thị trường nhập khẩu; hướng dẫn người sản xuất cải thiện điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm và người tiêu dùng biết cách lựa chọn sản phẩm an toàn.

Tiếp tục chấn chỉnh công tác quản lý chất lượng giống, vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

7. Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý tàu cá và cảng cá

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Thủy sản, khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và các chính sách hỗ trợ của Nhà nước; các văn bản có liên quan đến phòng chống lụt, bão nhằm nâng cao ý thức của ngư dân trong khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và bảo vệ tài sản, tính mạng của thuyền viên. Tổ chức đăng ký, đăng kiểm, quản lý tàu cá; kết hợp rà soát lại số tàu quá hạn đăng kiểm, tàu đóng mới, cải hoán không có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định. Xây dựng bản tin dự báo ngư trường khai thác hải sản giúp ngư dân đánh bắt hiệu quả hơn. Quản lý tốt tàu, xe ra vào cảng cá, đồng thời tổ chức thu phí, lệ phí đúng qui định; phối hợp các địa phương theo dõi diễn biến thời tiết biển thông tin kịp thời cho ngư dân trong việc phòng, tránh trú bão.

8. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm

Tổ chức 16 cuộc thanh tra dài hạn và ngắn hạn trên vùng biển ven bờ, các tuyến sông lớn và nội đồng trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý tàu cá; 37 đợt thanh tra về quản lý, kinh doanh vật tư đầu vào phục vụ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi thủy sản, giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản. Thu 100 mẫu sản phẩm, hàng hóa gồm thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc BVTV, giống cây trồng, nguyên liệu thủy sản phân tích, kiểm tra chất lượng.

9. Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Kết hợp đào tạo 54 lớp nghề nông nghiệp, trình độ nghề dưới 03 tháng cho 1.620 lao động nông thôn; đồng thời, tiếp tục khảo sát nắm nhu cầu học nghề của lao động; phối hợp với Trung tâm dạy nghề các huyện, Trường trung cấp nghề, Trung tâm giới thiệu việc làm mở các lớp đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

Tạo điều kiện cho 477 công chức, viên chức học các lớp để nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ phục vụ công tác trong ngành, trong đó lý luận chính trị 53 người (cao cấp 05 người); quản lý nhà nước 110 người (chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính 13 người); đào tạo về chuyên môn 32 người (thạc sĩ 20 người); bồi dưỡng bắt buộc cập nhật kiến thức, kỹ năng lãnh đạo 189 người; tin học, ngoại ngữ và các lĩnh vực khác 93 người

10. Cải cách hành chính, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý ngành

Thực hiện quy trình một cửa, một cửa liên thông. Tiếp tục triển khai và duy trì niêm yết công khai trình tự thủ tục hành chính (các thủ tục đang thực hiện, thủ tục mới, sửa đổi, bổ sung). Duy trì, phân công cán bộ trực tiếp nhận, hướng dẫn người dân đăng ký thực hiện các loại thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị, ứng dụng văn phòng điện tử, hiện đại hóa công sở phục vụ công tác chỉ đạo điều hành trong ngành. Củng cố và tăng cường thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến, đồng thời thực hiện chuyên mục hỏi đáp pháp luật trên Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và PTNT.

Tổ chức thực hiện việc rà soát, xác định vị trí việc làm của công chức, viên chức ngành sau khi được UBND tỉnh phê duyệt Đề án chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Sở Nông nghiệp và PTNT. Xây dựng quy chế phối

hợp trong chỉ đạo điều hành giữa các đơn vị thuộc ngành và địa phương đảm bảo chỉ đạo thông suốt, chủ động và hiệu quả. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án tinh giảm biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

11. Sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công

Thực hiện nghiêm Luật Đầu tư công năm 2014; tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư theo định hướng tái cơ cấu. Huy động và quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), các nguồn đầu tư xã hội, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho thực hiện phát triển bền vững.

12. Tổ chức thực hiện:

Trên cơ sở phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch của ngành năm 2016, các đơn vị, phòng, ban thuộc Sở, phòng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn các huyện, phòng Kinh tế thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch cụ thể cho đơn vị, địa phương mình, kết hợp với các tổ chức đoàn thể phát động thành các phong trào thi đua, tổ chức quán triệt trong nội bộ và tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện để đạt kết quả cao nhất./.

Nơi nhận:
- TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Bộ NN và PTNT;
- Các Sở, ngành tỉnh liên quan;
- UBND các huyện, TX,TP;
- Phòng NN-PTNT huyện,
- Phòng Kinh tế TX,TP;
- Các đơn vị thuộc Sở;
- GĐ và các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH TRÀ VINH

Trần Trung Hiền

THỐNG KÊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2015, KẾ HOẠCH NĂM 2016

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2015/KH 2015	UTH 2015/TH 2014	KH 2016 /UTH 2015
	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (CĐ 1994)	**Tỷ đồng**	**8.679,6**	**9.330**	**8.750,37**	**9.107**	**93,79**	**100,82**	**104,08**
	GTSX nông nghiệp	**Tỷ đồng**	**5.611,8**	**5.827**	**5.717,26**	**5.893**	**98,12**	**101,88**	**103,07**
	Trong đó:								
	- Trồng trọt	"	4.391,8	4.610	4.459,67	4.675	96,74	101,55	104,83
	- Chăn nuôi	"	694,0	767	708,53	768	92,38	102,09	108,39
	- Dịch vụ	"	525,9	450	549,06	450	122,01	104,40	81,96
	GTSX Lâm nghiệp	**Tỷ đồng**	**96,2**	**103**	**93,64**	**98**	**90,92**	**97,35**	**104,65**
	GTSX thủy, hải sản	**Tỷ đồng**	**2.971,7**	**3.400**	**2.939,46**	**3.116**	**86,45**	**98,92**	**106,01**
	Trong đó:								
	- Khai thác hải sản	"	397,7	420	390,48	426	93,08	98,19	109,10
	- Khai thác nội đồng	"	146,4	155	129,82	140	83,76	88,70	107,84
	- Nuôi trồng thủy sản	"	2.200,6	2.646	2.197,94	2.325	83,08	99,88	105,78
	- Dịch vụ	"	227,0	180	221,23	225	122,91	97,44	101,70
	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (CĐ 2010)	**Tỷ đồng**	**25.184,7**	**26.970**	**25.261,95**	**26.126**	**93,67**	**100,31**	**103,42**
	GTSX nông nghiệp	**Tỷ đồng**	**17.482,6**	**18.100**	**17.841,59**	**18.285**	**98,57**	**102,05**	**102,49**
	- Trồng trọt	"	12.988,0	13.411	13.237,06	13.539	98,70	101,92	102,28
	- Chăn nuôi	"	2.764,6	3.043	2.838,51	3.075	93,28	102,68	108,35
	- Dịch vụ	"	1.730,0	1.645	1.766,02	1.670	107,36	102,08	94,57
	GTSX Lâm nghiệp	**Tỷ đồng**	**257,6**	**280**	**250,61**	**260**	**89,50**	**97,27**	**103,75**
	GTSX thủy, hải sản	**Tỷ đồng**	**7.444,5**	**8.590**	**7.169,752**	**7.581**	**83,47**	**96,31**	**105,74**
	- Khai thác hải sản	"	1.104,4	1.240	1.074,27	1.132	86,61	97,27	105,37
	- Khai thác nội đồng	"	549,2	558	481,02	518	86,14	87,59	107,58
	- Nuôi trồng thủy sản	"	5.756,4	6.754	5.580,48	5.896,50	82,62	96,94	105,66
	- Dịch vụ	"	34,5	37	33,99	35	91,86	98,41	102,98

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2015/KH 2015	UTH 2015/TH 2014	KH 2016 /UTH 2015
A	**NÔNG NGHIỆP**								
I	**Trồng trọt**								
	DT gieo trồng hàng năm	**Ha**	**290.703**	**292.785**	**292.495**	**289.330**	**99,90**	**100,62**	**98,92**
	Tổng sản lượng	**tấn**	**2.968.938**	**3.095.519**	**2.944.975**	**2.989.779**	**95,14**	**99,19**	**101,52**
	*** Cây lương thực có hạt**								
	- Diện tích gieo trồng	ha	241.318	235.050	242.827	238.000	103,31	100,63	98,01
	- Diện tích thu hoạch	ha	241.192	235.050	241.591	238.000	102,78	100,17	98,51
	- Sản lượng	Tấn	1.356.603	1.336.939	1.383.811	1.368.655	103,51	102,01	98,90
1	**Lúa cả năm**								
	- Diện tích gieo sạ	**Ha**	**235.878**	**227.900**	**237.321**	**232.000**	**104,13**	**100,61**	**97,76**
	- Diện tích thu hoạch	**Ha**	**235.752**	**227.900**	**236.085**	**232.000**	**103,59**	**100,14**	**98,27**
	- Năng suất	**Tấn/ha**	**5,63**	**5,70**	**5,73**	**5,76**	**100,69**	**101,89**	**100,52**
	- Sản lượng	**Tấn**	**1.326.893**	**1.297.971**	**1.353.901**	**1.337.455**	**104,31**	**102,04**	**98,79**
a	**Lúa Thu đông - Mùa**								
	- Diện tích gieo sạ	Ha	89.202	87.400	89.209	89.000	102,07	100,01	99,77
	- Diện tích thu hoạch	Ha	89.202	87.400	89.209	89.000	102,07	100,01	99,77
	- Năng suất	Tấn/ha	5,31	5,42	5,34	5,42	98,64	100,58	101,47
	- Sản lượng	Tấn	473.706	473.271	476.506	482.380	100,68	100,59	101,23
b	**Lúa Đông Xuân**								
	- Diện tích gieo sạ	Ha	66.448	63.500	68.888	65.000	108,48	103,67	94,36
	- Diện tích thu hoạch	Ha	66.448	63.500	68.888	65.000	108,48	103,67	94,36
	- Năng suất	Tấn/ha	6,71	6,50	6,81	6,74	104,81	101,46	98,86
	- Sản lượng	Tấn	446.180	412.750	469.330	437.775	113,71	105,19	93,28
c	**Lúa Hè thu**								
	- Diện tích gieo sạ	Ha	80.228	77.000	79.224	78.000	102,89	98,75	98,46
	- Diện tích thu hoạch	Ha	80.102	77.000	77.988	78.000	101,28	97,36	100,02
	- Năng suất	Tấn/ha	5,07	5,35	5,15	5,35	96,28	101,53	103,87
	- Sản lượng	Tấn	407.007	411.950	408.065	417.300	99,06	100,26	102,26

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2015/KH 2015	UTH 2015/TH 2014	KH 2016 /UTH 2015
2	**Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác**								
	- Diện tích gieo trồng	**Ha**	**54.825**	**64.885**	**55.174**	**57.330**	**85,03**	**100,64**	**103,91**
	- Diện tích thu hoạch	**Ha**	**54.825**	**64.885**	**55.174**	**56.330**	**85,03**	**100,64**	**102,10**
	- Sản lượng	**Tấn**	**1.642.045**	**1.797.548**	**1.591.074**	**1.652.324**	**88,51**	**96,90**	**103,85**
a	**Màu lương thực**								
	- Diện tích gieo trồng	**Ha**	**8.597**	**10.537**	**8.444**	**9.350**	**80,14**	**98,22**	**110,73**
	- Diện tích thu hoạch	**Ha**	**8.597**	**10.537**	**8.444**	**9.350**	**80,14**	**98,22**	**110,73**
	- Sản lượng	**Tấn**	**77.271**	**88.593**	**74.112**	**80.559**	**83,65**	**95,91**	**108,70**
	Trong đó:								
	+ Bắp:								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	5.440	7.150	5.506	6.000	77,01	101,22	108,97
	- Diện tích thu hoạch	Ha	5.440	7.150	5.506	6.000	77,01	101,22	108,97
	- Sản lượng	Tấn	29.711	38.968	29.910	31.200	76,76	100,67	104,31
	+ Khoai lang								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	1.516	1.516	1.384	1.550	91,30	91,30	111,99
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.516	1.516	1.384	1.550	91,30	91,30	111,99
	- Sản lượng	Tấn	23.858	25.089	22.045	24.754	87,87	92,40	112,29
	+ Khoai mì								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	1.071	1.071	1.008	1.150	94,12	94,12	114,09
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.071	1.071	1.008	1.150	94,12	94,12	114,09
	- Sản lượng	Tấn	16.928	15.336	15.965	17.423	104,10	94,31	109,13
	+ Cây có bột khác								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	570	800	546	650	68,25	95,77	119,05
	- Diện tích thu hoạch	Ha	570	800	546	650	68,25	95,77	119,05
	- Sản lượng	Tấn	6.775	9.200	6.192	7.183	67,30	91,39	116,00
b	**Màu thực phẩm**								
	- Diện tích gieo trồng	**Ha**	**30.246**	**37.308**	**30.547**	**31.830**	**81,88**	**100,99**	104,20
	- Diện tích thu hoạch	**Ha**	**30.246**	**37.308**	**30.547**	**30.830**	**81,88**	**100,99**	100,93

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2015/KH 2015	UTH 2015/TH 2014	KH 2016 /UTH 2015
	- Sản lượng	**Tấn**	**671.645**	**807.601**	**682.329**	**695.750**	**84,49**	**101,59**	101,97
	Trong đó:								
	+ *Rau màu các loại*								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	28.459	35.430	28.637	30.000	80,83	100,63	104,76
	- Diện tích thu hoạch	Ha	28.459	35.430	28.637	30.000	80,83	100,63	104,76
	- Sản lượng	Tấn	653.479	790.089	665.131	678.900	84,18	101,78	102,07
	+ *Đậu các loại*								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	662	800	854	830	106,75	128,94	97,19
	- Diện tích thu hoạch	Ha	662	800	854	830	106,75	128,94	97,19
	- Sản lượng	Tấn	1.127	1.320	1.376	1.550	104,24	122,14	112,62
	+ *Cây gia vị*								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	1.125	1.078	1.056	1.000	97,96	93,87	94,70
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.125	1.078	1.056	1.000	97,96	93,87	94,70
	- Sản lượng	Tấn	17.039	16.192	15.822	15.300	97,72	92,86	96,70
c	**Cây công nghiệp ngắn ngày**								
	- Diện tích gieo trồng	**Ha**	**13.697**	**14.740**	**12.933**	**13.500**	**87,74**	**94,42**	**104,38**
	- Diện tích thu hoạch	**Ha**	**13.697**	**14.740**	**12.933**	**13.500**	**87,74**	**94,42**	**104,38**
	- Sản lượng	**Tấn**	**763.045**	**763.355**	**685.682**	**722.316**	**89,82**	**89,86**	**105,34**
	Trong đó:								
	+ *Mía cây*								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	6.604	6.300	5.883	6.100	93,38	89,09	103,69
	- Diện tích thu hoạch	Ha	6.604	6.300	5.883	6.100	93,38	89,09	103,69
	- Sản lượng	Tấn	714.733	705.600	636.691	671.000	90,23	89,08	105,39
	+ *Đậu phộng*								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	4.614	5.640	4.672	5.000	82,84	101,25	107,02
	- Diện tích thu hoạch	Ha	4.614	5.640	4.672	5.000	82,84	101,25	107,02
	- Sản lượng	Tấn	23.633	30.315	24.363	26.500	80,37	103,09	108,77
	+ *Cây lác*								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	2.479	2.800	2.378	2.400	84,93	95,93	100,93
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2.479	2.800	2.378	2.400	84,93	95,93	100,93

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH TRÀ VINH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2015/KH 2015	UTH 2015/TH 2014	KH 2016 /UTH 2015
	- Sản lượng	Tấn	24.679	27.440	24.628	24.816	89,75	99,79	100,76
d	**Cây khác**								
	- Diện tích gieo trồng		2.285	2.300	3.250	2.650	141,30	142,22	81,54
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2.285	2.300	3.250	2.650	141,30	142,22	81,54
	- Sản lượng	Tấn	130.084	138.000	148.951	153.700	107,94	114,50	103,19
e	**Cây lâu năm**	Ha	**36.794**	**37.500**	**37.586**	**37.830**	**100,23**	**102,15**	**100,65**
	Sản lượng	Tấn	**470.297**	**473.130**	**494.582**	**485.000**	**104,53**	**105,16**	**98,06**
	Trong đó								
	- Cây dừa	Ha	19.319	19.500	19.927	20.050	102,19	103,15	100,62
	+ Sản lượng	Tấn	223.318	228.150	243.695	238.000	106,81	109,12	97,66
	- Cây ăn trái	Ha	17.474	18.000	17.659	17.780	98,11	101,06	100,69
	+ Sản lượng	Tấn	246.980	244.980	250.887	247.000	102,41	101,58	98,45
II	**Chăn nuôi**								
	- Đàn heo	Con	328.733	370.000	342.169	330.000	92,48	104,09	96,44
	- Đàn bò	Con	150.119	150.500	175.988	167.000	116,94	117,23	94,89
	- Đàn trâu	Con	1.130	1.130	973	1.000	86,11	86,11	102,77
	- Đàn gia cầm	1000 Con	4.680	5.500	4.457	5.750	81,04	95,24	129,01
	- Thịt hơi các loại	Tấn	72.872	90.000	73.650	85.000	81,83	101,07	115,41
B	**LÂM NGHIỆP**								
	- Diện tích rừng hiện có	Ha	8.176	8.749	8.623	8.856	98,56	105,46	102,70
	- Diện tích rừng trồng tập trung	Ha	355	573	272	233	47,47	76,62	85,66
	(Rừng phòng hộ)	*Ha*	*355*	*573*	272	*233*	47,47	76,62	85,66
	- Số cây lâm nghiệp phân tán	1.000 cây	670	125	91	50	72,80	13,58	54,95
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	3,4	3,5	3,6	3,7	102,86	105,88	102,78
	- Bảo vệ rừng	Ha	4.881	4.926	4.943	4.971	100,35	101,27	100,57
	- Chăm sóc rừng	Ha	295	340	274	340	80,59	92,82	124,09
	- Khoanh nuôi rừng tái sinh	Ha	45	25	25		100,00	55,56	-
C	**THỦY - HẢI SẢN**								
1	**Tổng sản lượng**	**Tấn**	**177.276,26**	**204.925**	**167.342,7**	**181.000**	**81,66**	**94,40**	**108,16**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2015/KH 2015	UTH 2015/TH 2014	KH 2016 /UTH 2015
	Trong đó : - Tôm các loại	"	48.990,69	54.125	48.235,0	52.000	89,12	98,46	107,81
a	**Khai thác**	"	**80.003,91**	**83.000**	**75.444,2**	**79.800**	**90,90**	**94,30**	**105,77**
	- Khai thác hải sản	***Tấn***	***64.767,16***	***68.500***	***61.537,4***	***65.900***	***89,84***	***95,01***	**107,09**
	Trong đó: - Tôm các loại	"	9.095,90	8.500	8.823,1	8.900	103,80	97,00	100,87
	- Cá các loại	"	22.758,00	27.000	23.010,5	25.000	85,22	101,11	108,65
	- Hải sản khác	"	32.913,26	33.000	29.703,7	32.000	90,01	90,25	107,73
	- Khai thác nội đồng	***Tấn***	***15.236,75***	***14.500***	***13.906,9***	***13.900***	***95,91***	***91,27***	**99,95**
	Trong đó: - Tôm các loại	"	4.430,01	4.700	3.981,6	4.200	84,71	89,88	105,49
	- Cá cácloại	"	7.147,08	6.800	6.715,5	6.500	98,76	93,96	96,79
	- Thủy sản khác	"	3.659,66	3.000	3.209,8	3.200	106,99	87,71	99,70
b	**Nuôi trồng thủy sản**	**Tấn**	**97.272,35**	**121.925**	**91.898,5**	***101.200***	**75,37**	**94,48**	**110,12**
	- Tôm càng xanh	"	418,15	500	503,8	500	100,76	120,48	99,25
	- Tôm sú	"	12.712,74	14.925	13.883,0	14.500	93,02	109,21	104,44
	- Tôm chân trắng	"	22.333,89	25.500	21.043,5	21.000	82,52	94,22	99,79
	- Cá lóc	"	28.953,13	29.500	26.712,8	27.000	90,55	92,26	101,08
	- Cá tra		8.957,90	15.500	4.337,3	10.000	27,98	48,42	230,56
	- Cá các loại	"	15.381,47	20.000	17.019,1	18.000	85,10	110,65	105,76
	- Cua biển	"	7.083,04	10.000	6.991,3	8.000	69,91	98,71	114,43
	- Thủy sản khác	"	1.432,03	6.000	1.407,7	2.200	23,46	98,30	156,29
2	**Diện tích trồng thủy sản**	**Ha**	**44.951,00**	**45.900**	**42.360**	**42.700**	**92,29**	**94,23**	**100,80**
	- Diện tích mặn, lợ (lượt)	Ha	40.925,06	40.900	38.145,6	38.700	93,27	93,21	101,45
	Trong đó: - Nuôi tôm sú	"	19.412,73	19.900	20.429,3	19.000	102,66	105,24	93,00
	- Tôm chân trắng	"	5.150,73	5.000	4.664,3	5.000	93,29	90,56	107,20
	- Nuôi cua biển	"	15.609,60	13.800	12.673	13.000	91,83	81,19	102,58
	- Nghêu - sò huyết và thủy sản khác	"	752,00	2.200	379	1.700	17,23	50,40	448,55
	- Diện tích nước ngọt	Ha	4.025,94	5.000	4.214	4.000	84,28	104,67	94,92
	Trong đó: + cá tra	Ha	15,94	70	10	50	14,79	64,93	483,09
	+ cá lóc	Ha	258,48	370	250	290	67,69	96,89	115,80